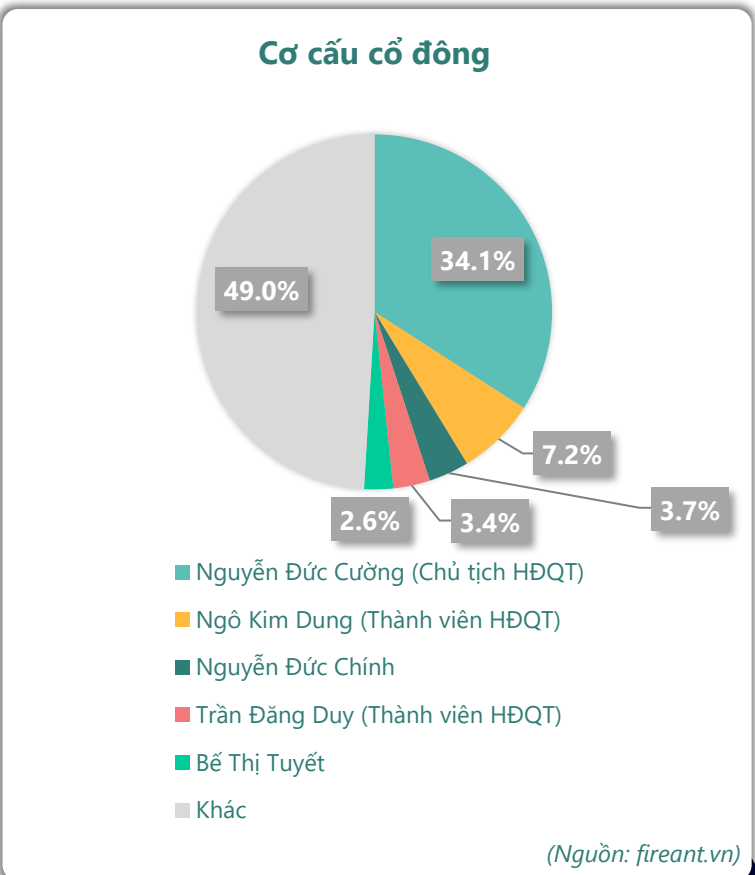
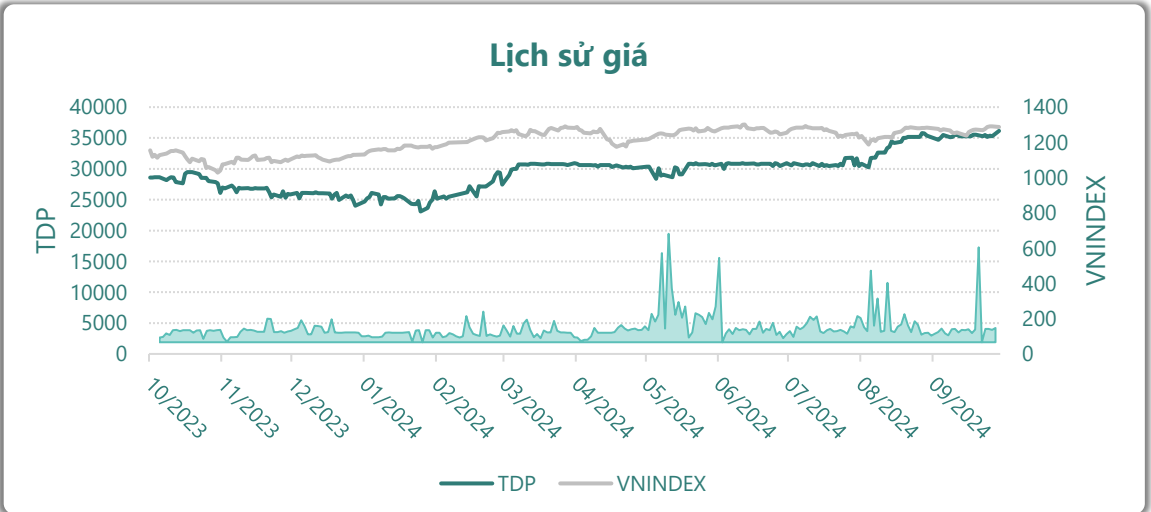
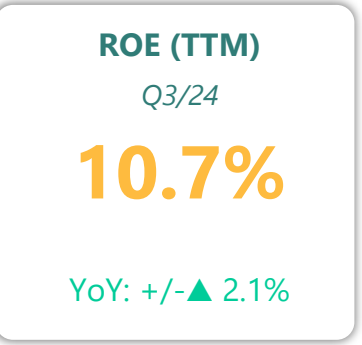
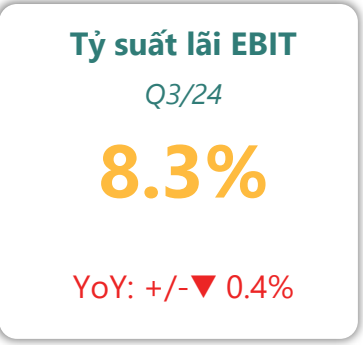
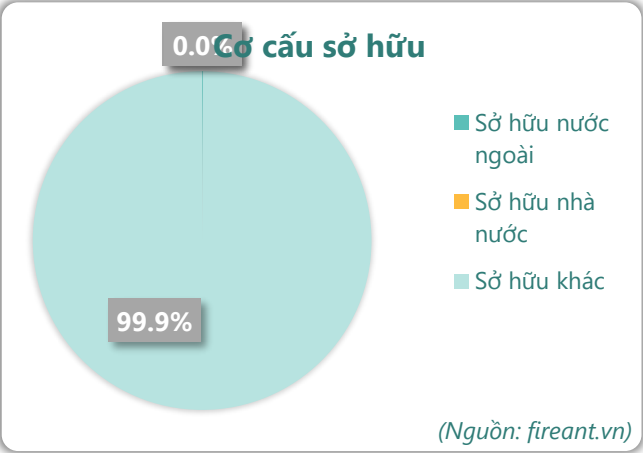


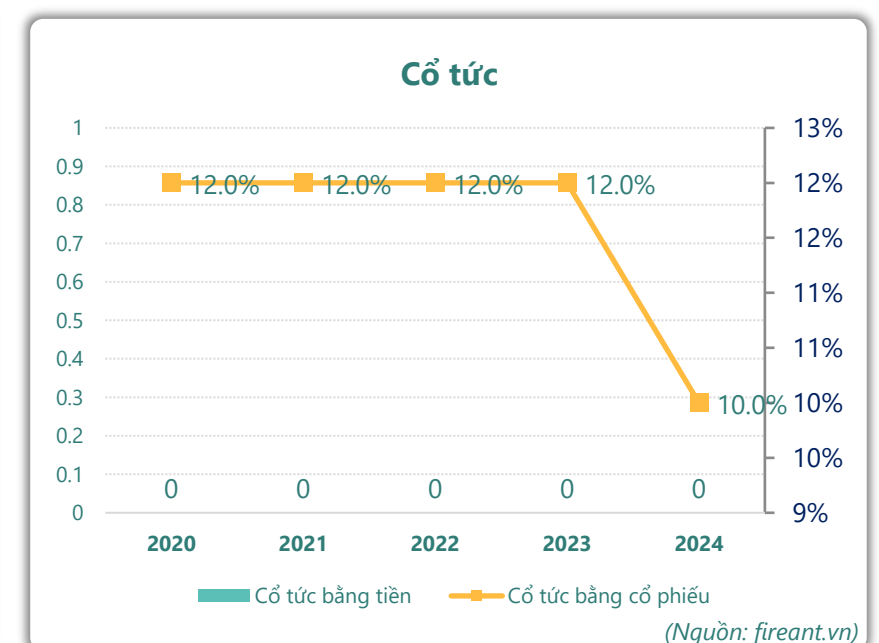
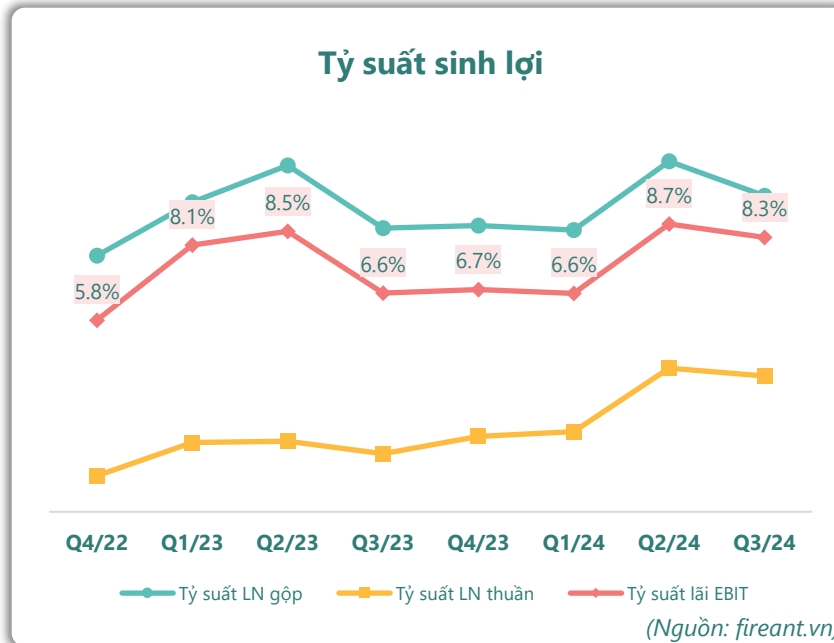
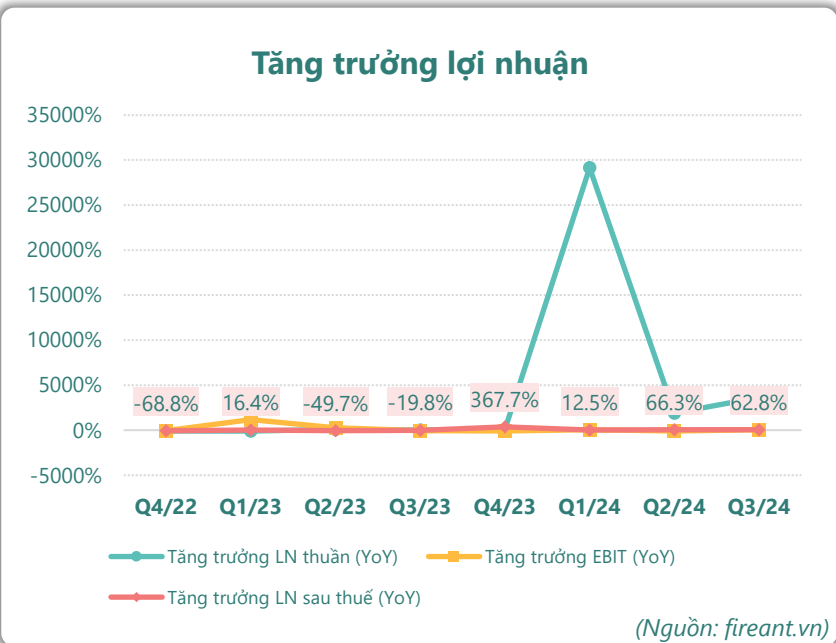
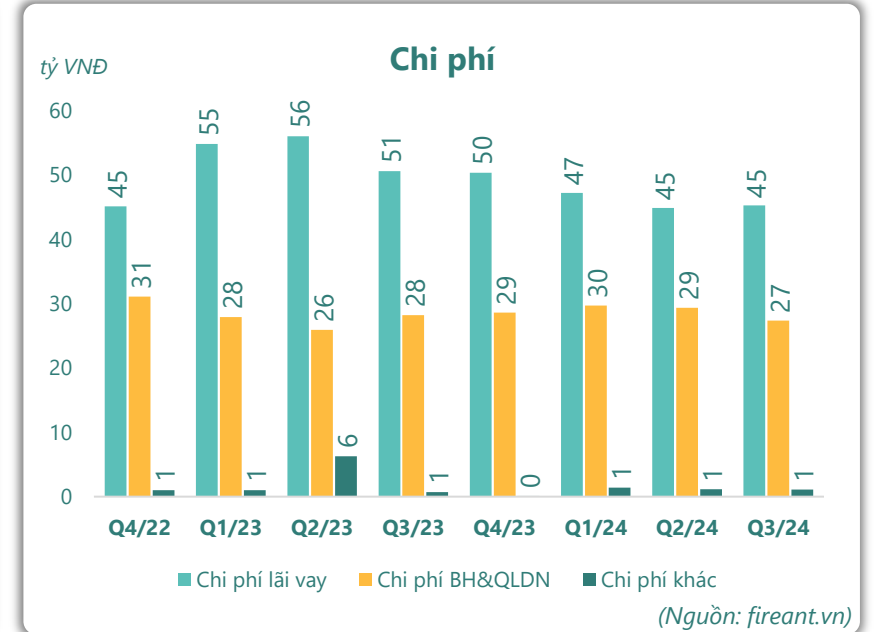
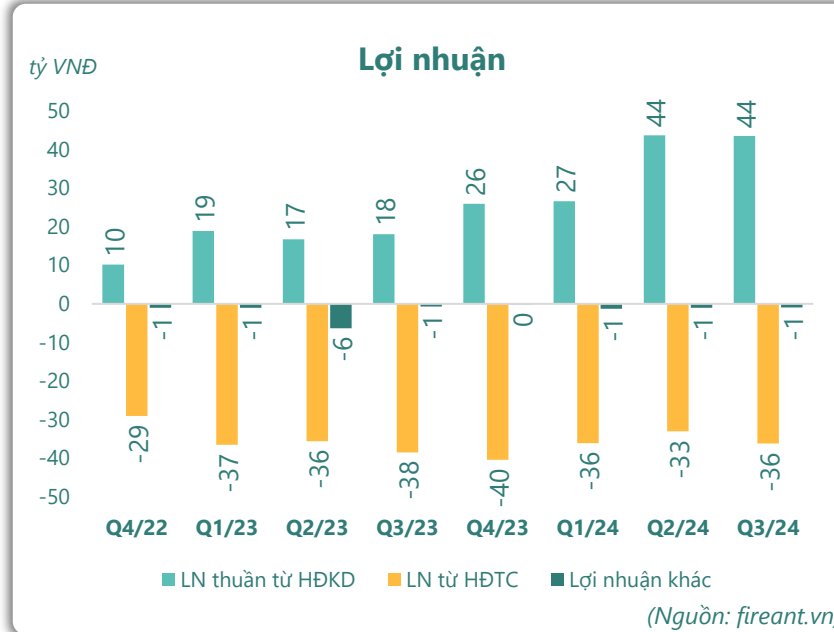
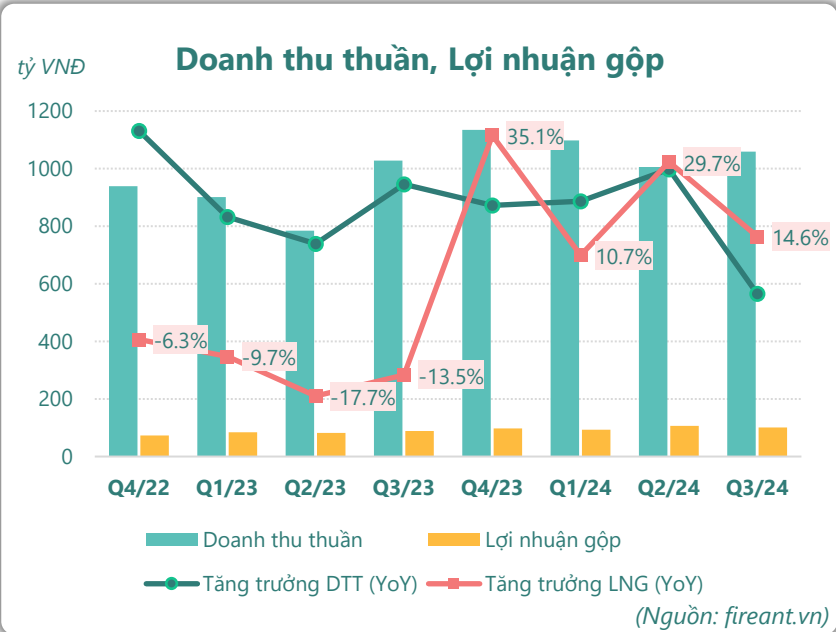
CTCP Thuận Đức

Ngày 30/09/2024	36,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	18.3%	17.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,091 - 36,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,189
Số lượng CPLH (CP)	88,222,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	83,655
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.27
EPS	1,122
P/E	32.2



KẾT QUẢ KINH DOANH

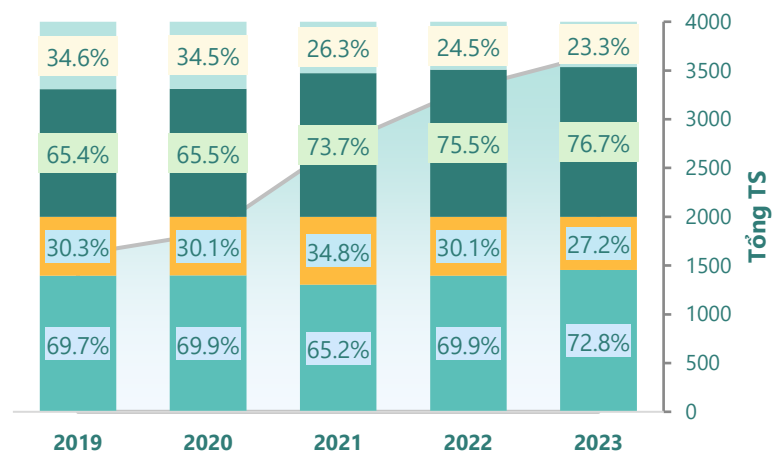




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

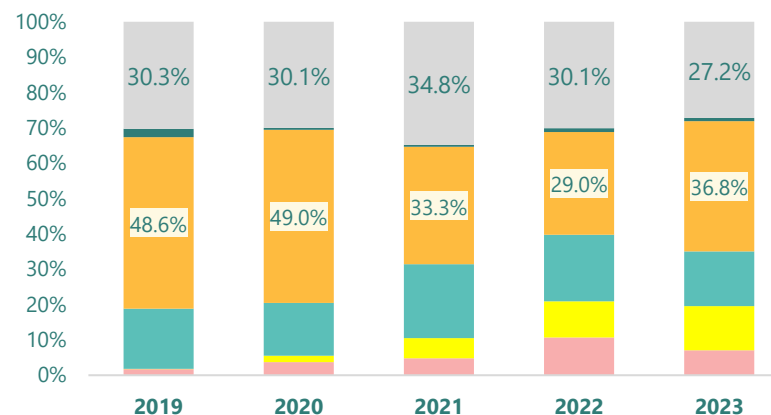
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

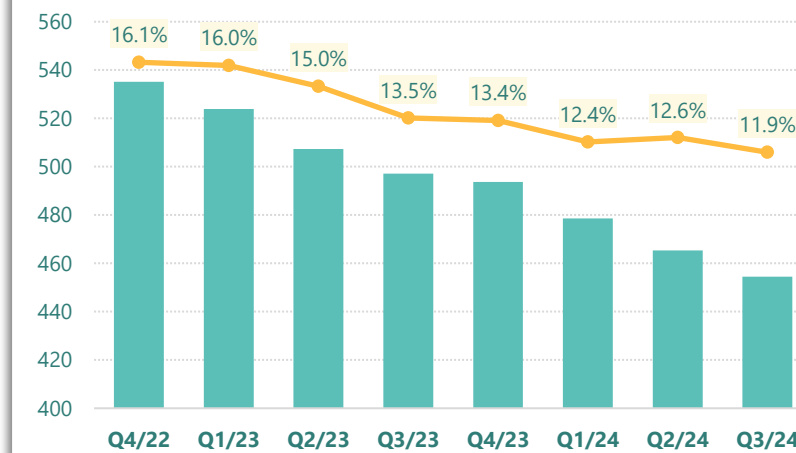


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

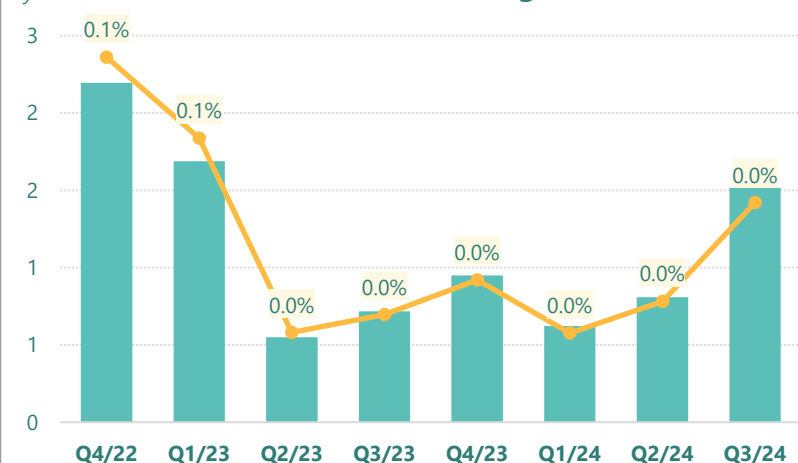


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

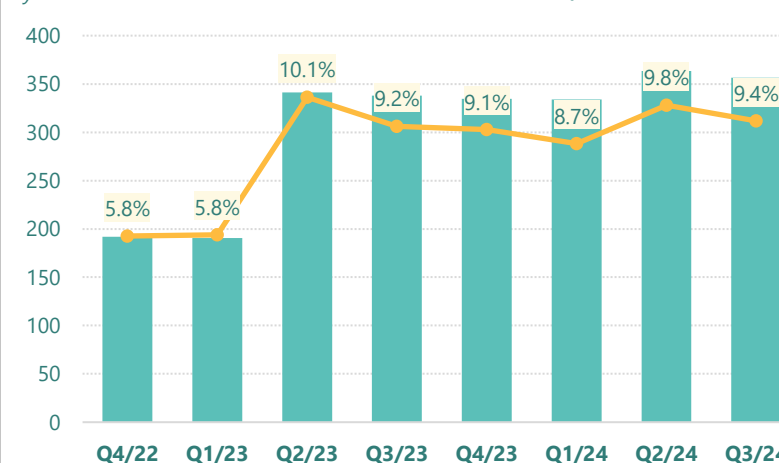


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

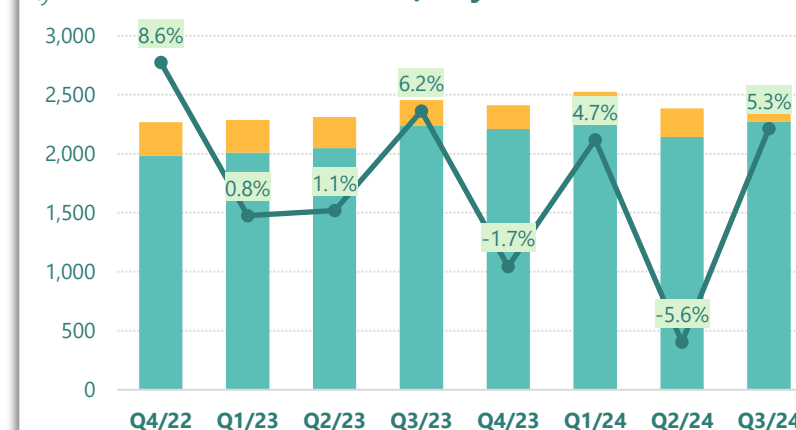


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



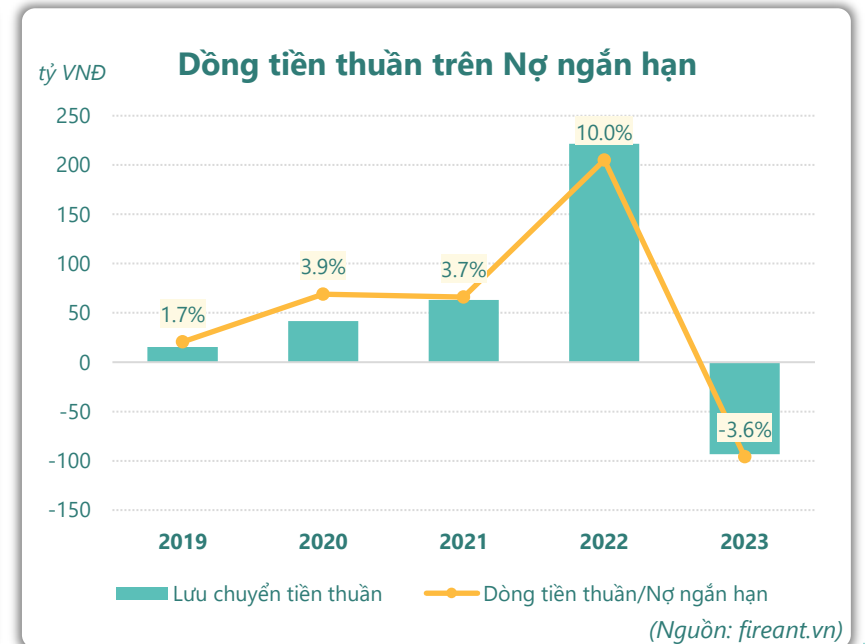
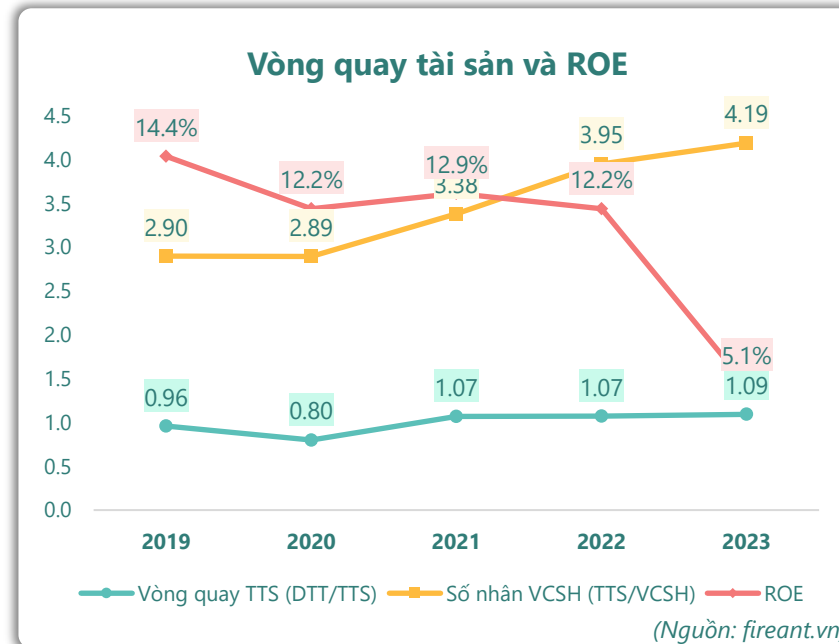
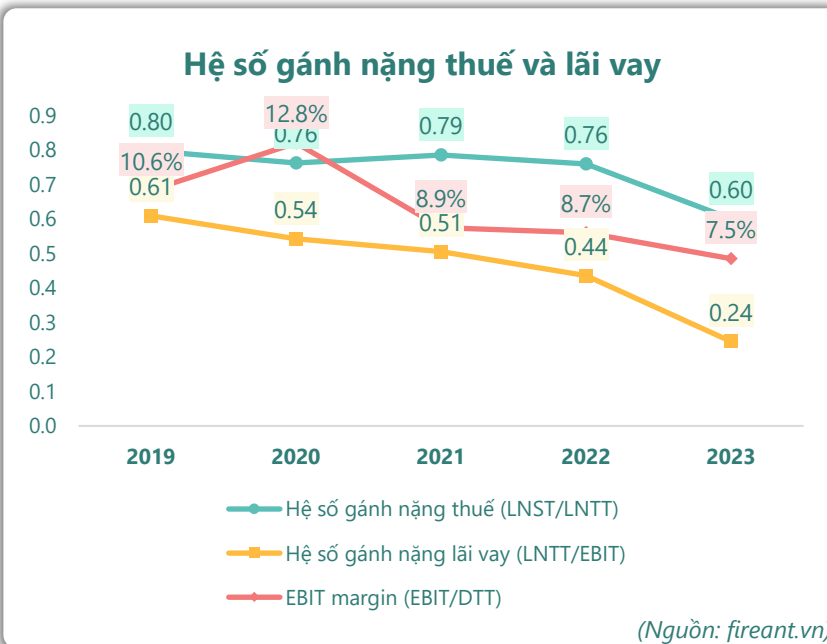
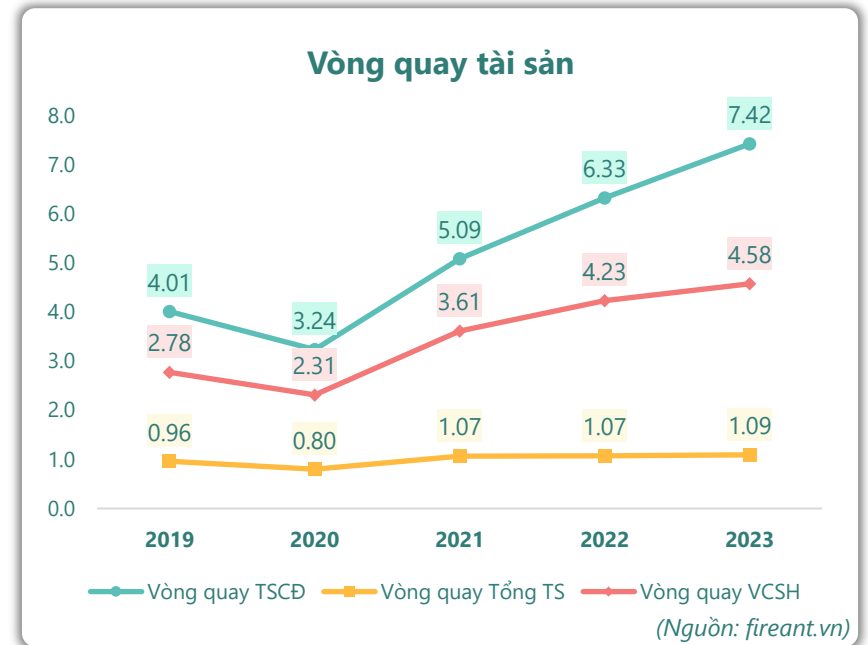
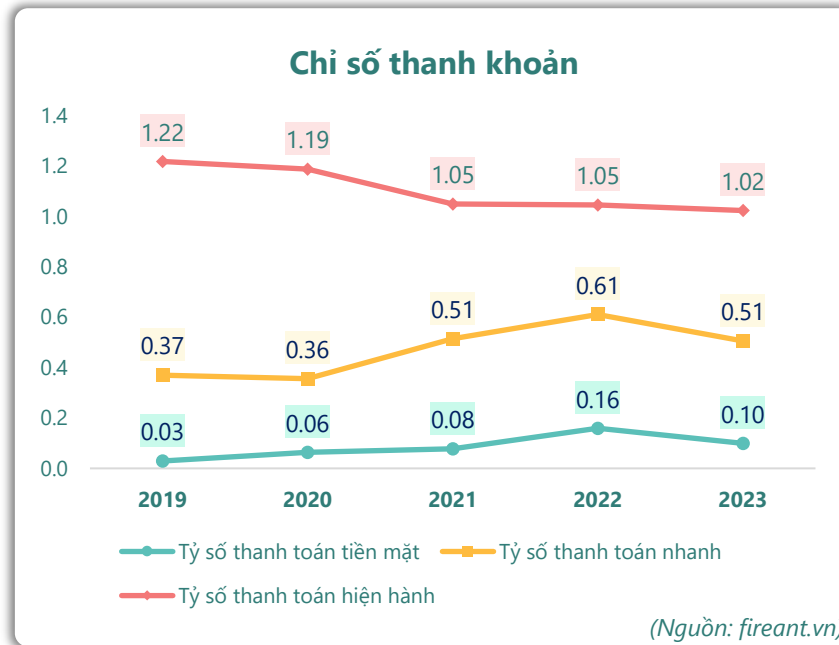
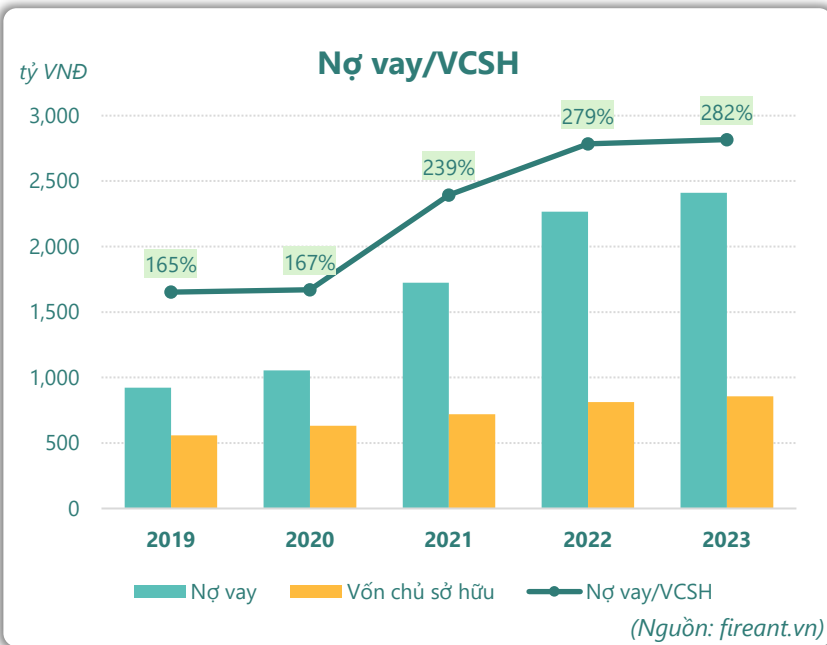
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,059	1,028	3.0%	3,163	2,715	16.5%
Giá vốn hàng bán	958	940	1.9%	2,861	2,460	16.3%
Lợi nhuận gộp	101	88.3	14.6%	301	255	18.2%
Doanh thu HĐTC	11.2	18.5	-39.4%	38.1	58.0	-34.3%
Chi phí TC	47.5	57.0	-16.7%	144	169	-14.9%
Chi phí lãi vay	45.3	50.7	-10.7%	137	162	-14.9%
LN trong công ty LKLD	6.01	-3.46	274%	4.45	-8.42	153%
Chi phí bán hàng	13.2	12.8	2.8%	39.0	34.6	12.6%
Chi phí QLDN	14.2	15.5	-8.2%	47.6	47.5	0.1%
LN thuần từ HĐKD	43.5	18.1	141%	114	53.8	112%
Lợi nhuận khác	-0.98	-0.69	-42.1%	-3.32	-8.01	58.6%
LN trước thuế	42.6	17.4	145%	111	45.8	141%
Lợi nhuận sau thuế	31.7	10.9	191%	80.9	26.0	211%
LNST của CĐ cty mẹ	31.7	10.9	191%	80.9	26.0	211%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	298	-174	47.7	128	-44.2	-75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.6	-149	116	-21.0	-20.8	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.8	138	-35.2	167	-122	120
Tiền đầu kỳ	55.3	320	135	260	534	347
Lưu chuyển tiền thuần	265	-185	129	274	-187	-6.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.04	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	320	135	263	534	347	341

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,813	3,671	3.9%
Tài sản ngắn hạn	2,839	2,673	6.2%
Tiền và tương đương tiền	341	260	31.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	383	457	-16.2%
Phải thu ngắn hạn	879	569	54.5%
Hàng tồn kho	1,207	1,353	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	27.6	33.6	-17.6%
Tài sản dài hạn	974	999	-2.5%
Phải thu dài hạn	152	160	-4.8%
Tài sản cố định	455	494	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.52	0.95	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	356	335	6.4%
Tài sản dài hạn khác	9.36	9.11	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,808	2,815	-0.3%
Nợ ngắn hạn	2,565	2,611	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,270	2,210	2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	284	-27.6%
Nợ dài hạn	243	204	19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	241	201	19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,005	856	17.4%
Vốn chủ sở hữu	1,005	856	17.4%
Vốn điều lệ	882	755	16.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

